



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng hóa nghiệm
Laboratory: *Chemical Testing Laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV
Organization: *Vinacomín Mining Geology Joint Stock Company*

Số hiệu/ Code: VILAS 313

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Vật liệu xây dựng
Field: *Chemical , Civil - Engineering*

Người quản lý/
Laboratory manager: Vũ Tiến Việt

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Từ ngày / 07 / 2026 đến ngày / 07 / 2031

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú - Phường Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
Address: *No 304 Tran Phu - Cam Pha Ward - Quang Ninh Province*

Địa điểm: Số 304 Trần Phú - Phường Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
Location: *No 304 Tran Phu - Cam Pha Ward - Quang Ninh Province*

Điện thoại/ Tel: 02033862982

Email: phonghoanghiemcampha@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 313****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Than Coal	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of total moisture</i>	(0,3 ~ 25) %	TCVN 172:2019 (Phương pháp/ Method B2)
2.		Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu thử phân tích chung bằng cách làm khô trong nitơ <i>Determination of moisture in the general analysis test sample by drying in nitrogen</i>	(0,1 ~ 20) %	TCVN 11152:2015
3.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>	(0,1 ~ 20) %	TCVN 4919:2007
4.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	(0,8 ~ 99) %	TCVN 173:2011
5.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>	(0,3 ~ 46) %	TCVN 174:2011
6.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur content Eschka method</i>	(0,04 ~ 15) %	TCVN 175:2015
7.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao <i>Determination of sulfur content High temperature combustion method</i>	0,01 %	ASTM D4239-26 TCVN 8622:2010
8.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị tỏa nhiệt thực <i>Determination of gross calorific value bomb calorimetric method and calculation of net calorific value</i>		TCVN 200:2011
9.		Xác định hàm lượng phospho <i>Determination of phosphorus content</i>	0,005 %	TCVN 254-2:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Than <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng Cacbon cố định Phương pháp phân tích gần đúng <i>Determination of fix carbon content</i> <i>Proximate analysis</i>	(0,77 ~ 98,15) %	TCVN 9813:2013
11.		Xác định khối lượng riêng tương đối thực và khối lượng riêng tương đối biểu kiến <i>Determination of true relative density and apparent relative density</i>	(1,30 ~ 2,60) g/cm ³	TCVN 12122:2017
12.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp Kjeldahl bán vi <i>Determination of nitrogen content</i> <i>Semi-micro Kjeldahl method</i>		TCVN 6014:2007
13.	Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i>	Xác định hàm lượng O ₂ Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of oxygen content</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,15 %	TCVN 3756:1983
14.		Xác định hàm lượng CH ₄ Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of methane content</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,10 %	
15.		Xác định hàm lượng N ₂ Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of nitrogen content</i> <i>Gas chromatography method</i>	Đến/ to 95 %	
16.		Xác định hàm lượng CO ₂ Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of carbon dioxide content</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,01 %	TCVN 3895:1984
17.		Xác định hàm lượng H ₂ Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of hydrogen content</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,002 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i>	Xác định nồng độ khối lượng của cacbon monoxit (CO) Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of the mass concentration of carbon monoxide Gas chromatographic method</i>	0,001 %	PPNB 03:2023 (Tham khảo/ Ref. TCVN 5972:1995)
19.	Tro than và cốc <i>Coal ash and coke ash</i>	Xác định hàm lượng Silic Dioxid Phương pháp quang phổ <i>Determination of Silic dioxide contents Spectroscopic method</i>	3,62 %	TCVN 6258:1997
20.		Xác định hàm lượng Canxi oxit Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium Oxide contents EDTA titrimetric method</i>	0,14 %	
21.		Xác định hàm lượng Magie oxit Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Magnesium oxide contents EDTA titrimetric method</i>	0,09 %	
22.		Xác định hàm lượng Nhôm oxit Phương pháp quang phổ <i>Determination of aluminum oxide contents Spectroscopic method</i>	2,24 %	
23.		Xác định hàm lượng Sắt(III) oxit. Phương pháp quang phổ <i>Determination of iron (III)oxide contents Spectroscopic method</i>	0,15 %	
24.		Xác định hàm lượng Titan Dioxid. Phương pháp quang phổ <i>Determination of titanium dioxide contents Spectroscopic method</i>	0,30 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Tro than và cốc <i>Coal ash and coke ash</i>	Xác định hàm lượng Photpho pentoxit Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phospho pentoxit contents Spectroscopic method</i>	0,064 %	TCVN 6258:1997
26.		Xác định hàm lượng Natri oxit Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of Sodium oxide contents Flame photometer method</i>	0,33 %	
27.		Xác định hàm lượng Kali oxit Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of Potassium oxide contents Flame photometer method</i>	0,36 %	
28.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition</i>		TCVN 9191:2012
29.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		
30.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
31.		Xác định hàm lượng cặn không tan trong axit (CKT) <i>Determination of acid insoluble sediment</i>		
32.	Quặng Sắt <i>Iron ores</i>	Xác định tổng hàm lượng sắt Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua <i>Determination of total iron content Titrimetric method after tin (II) chloride reduction</i>	(20~72) %	TCVN 4653-1:2009
33.		Xác định hàm lượng Silic Phương pháp khối lượng <i>Determination of silicon content Gravimetric method</i>	(0,1~7) %	TCVN 8013-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Nước ngầm, nước mặt <i>Ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of calcium content EDTA titrimetric method</i>	0,72 mg/L	TCVN 6198:1996
35.		Xác định tổng số Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>		TCVN 6224:1996
36.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2~12	TCVN 6492:2011
37.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trọng lượng sử dụng Bari Clorua <i>Determination of sunfate content Gravimetric method using barium chloride</i>	10 mg/L	TCVN 6200:1996
38.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	1,71 mg/L	TCVN 6194:1996
39.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,008 mg/L	TCVN 6178:1996
40.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10 phenantrolin <i>Determination of iron content Spectrometric method using 1.10- phenantrolin</i>	0,041 mg/L	TCVN 6177:1996
41.		Xác định hàm lượng cặn hòa tan <i>Determination of dissolved sediment content</i>		TCVN 4560:1988

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 313

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đất Soils	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(2,5~2,9) g/cm ³	TCVN 4195:2012
2.		Xác định độ ẩm và độ hút ẩm <i>Determination of moisture and hygroscopic water amount</i>	(1,0 ~ 50,0) %	TCVN 4196:2012
3.		Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy <i>Determination of plastic limit and liquid limit</i>	(10,0 ~ 85,0) %	TCVN 4197:2012
4.		Xác định thành phần hạt <i>Determination for particle - size</i>		TCVN 4198:2014
5.		Xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng <i>Determination of shear resistance in a shear box apparatus</i>	P _{max} = 120 kgf	TCVN 4199:1995
6.		Xác định tính nén lún <i>Determination of compressibility</i>	P _{max} = 1600 kPa	TCVN 4200:2012
7.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of unit weight</i>	(1,25~2,9) g/cm ³	TCVN 4202:2012
8.	Đá Rocks	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của mẫu lõi khoan từ đá gốc <i>Determination of strength and softening coefficient of core samples drilled from bedrock</i>	P _{max} = 1500 kN	PPNB 01:2023 (Tham khảo/ Ref. TCVN 7572-10:2006)
9.		Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ của mẫu lõi khoan từ đá gốc <i>Determination of tensile strength at shearing of core samples drilled from bedrock</i>	P _{max} = 500 kN	PPNB 02:2023
10.		Xác định độ ẩm độ hút nước <i>Determination of water content and water absorbing</i>	(0,05 ~ 5,0) %	TCVN 10321:2014
11.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of volumetric weight</i>	(1,8 ~3,0) g/cm ³	TCVN 10322:2014
12.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of specific gravity</i>	(2,00 ~3,50) g/cm ³	TCVN 8735:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Bê tông <i>Concrete</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	$P_{\max} = 1500 \text{ kN}$	TCVN 3118:2022
14.	Vôi <i>Lime</i>	Xác định hàm lượng (CaO+MgO) hoạt tính <i>Determination of active (CaO + MgO) content</i>	(40 ~ 90) %	TCVN 2231:2016
15.	Cốt liệu <i>Aggregates</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of partical size distribution</i>		TCVN 7572-2:2006
16.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption</i>		TCVN 7572-4:2006
17.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption of original stone and coarse aggregate particles</i>	(2,0~3,5) g/cm ³	TCVN 7572-5:2006
18.		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng <i>Determination of bulk density and voids</i>		TCVN 7572-6:2006
19.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	(0,10~7,15) %	TCVN 7572-7:2006
20.		Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ <i>Determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps in fine aggregate</i>	(0,2~12) %	TCVN 7572-8:2006
21.		Xác định tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic impurities</i>		TCVN 7572-9:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 313

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Cốt liệu <i>Aggregates</i>	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc <i>Determination of strength and softening coefficient of the original stone</i>	$P_{\max} = 1500 \text{ kN}$	TCVN 7572-10:2006
23.		Xác định hàm lượng clorua tan trong nước <i>Determination of chloride content in water</i>	Đến/ to 0,05 %	TCVN 7572-15:2006
24.	Đất sét <i>Clays</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>	(2~30) %	TCVN 7131:2016

Chú thích/ Notes:

- PPNB...: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed methods*
- ASTM: *American Society for Testing and Material*

Trường hợp Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vinacomin Mining Geology Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

